

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



NHIỆM VỤ KHẢO SÁT XÂY DỰNG

BƯỚC: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

**DỰ ÁN GIẢM THIỂU KHÍ THẢI TẠI
TÂY NGUYÊN VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VIỆT NAM NHẪM GÓP PHẦN
THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA REDD+
TỈNH GIA LAI**

ĐỊA ĐIỂM XD : TỈNH GIA LAI

CHỦ ĐẦU TƯ : SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN QUANG MINH PHÁT - GIA LAI

UBND TỈNH GIA LAI
C.TY CP QUANG MINH PHÁT-GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày tháng 6 năm 2026

NHIỆM VỤ KHẢO SÁT XÂY DỰNG **BUỚC : THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**

DỰ ÁN : DỰ ÁN GIẢM THIỂU KHÍ THẢI TẠI TÂY NGUYÊN VÀ DUUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VIỆT NAM NHẪM GÓP PHẦN THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA REDD + TỈNH GIA LAI

Các căn cứ:

- Căn cứ Luật số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;
- Căn cứ Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 119/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính Phủ “Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng”.
- Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 30/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất Dự án “Giảm thiểu khí thải Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai”, sử dụng vốn vay của IFAD và viện trợ không hoàn lại của GCF;
- Căn cứ Hiệp định tài trợ số 2000005743, số 2000005363 và số 2000005705 Dự án “Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai” sử dụng vốn vay của IFAD và viện trợ không hoàn lại của GCF giữa Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD), ký ngày 09 tháng 01 năm 2026;
- Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai “V/v phê duyệt Dự án Giảm thiểu khí thải tại Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ

Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai ”.

- Căn cứ Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026;
- Căn cứ Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án Recaf tỉnh Gia Lai;
- Căn cứ Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt Kế hoạch công tác và ngân sách năm 2026 Dự án Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai;
- Căn cứ quyết định số 06/QĐ-BQLDA ngày 16/6/2026 của Giám đốc Ban quản lý dự án Recaf Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD + tỉnh Gia Lai;
- Các tiêu chuẩn kỹ thuật và các văn bản pháp quy hiện hành khác có liên quan đến xây dựng công trình.

I. MỤC ĐÍCH KHẢO SÁT XÂY DỰNG

1. Mục đích khảo sát địa hình

- Xác định chính xác vị trí các hạng mục công trình.
- Đánh giá được cụ thể điều kiện địa hình tuyến cần khảo sát trên cơ sở đó đề xuất biện pháp thi công công trình.
- Xác định được tương đối chính xác khối lượng, dự toán công trình.

2. Mục đích khảo sát địa chất

- Mục đích của công tác khảo sát địa chất là cung cấp các thông số về điều kiện địa chất công trình và các hoạt động địa chất khác trong xây dựng công trình phục vụ cho việc thiết kế.
- Đánh giá tính khả thi của dự án về mặt địa chất công trình.
- Đề xuất các biện pháp để xử lý các vấn đề về nền, móng công trình.
- Xác định được tương đối chính xác khối lượng, dự toán công trình.

3. Mục đích khảo sát thủy văn

- Mục đích của công tác khảo sát thủy văn là cung cấp các thông số về điều kiện địa hình, địa mạo, địa chất thủy văn công trình và các hoạt động thủy văn khác trong xây dựng công trình phục vụ cho việc thiết kế.
- Đánh giá tính khả thi của dự án về mặt thủy văn công trình.
- Đề xuất các biện pháp để xử lý các vấn đề về nền, móng, cao độ thiết kế công trình.
- Xác định được tương đối chính xác khối lượng, dự toán công trình.

II. PHẠM VI KHẢO SÁT XÂY DỰNG

1. Tổng quan

Gia Lai là một tỉnh duyên hải và miền núi trải dài từ Bắc Tây Nguyên xuống Duyên hải Nam Trung Bộ, có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế đa dạng Nông, Lâm, Ngư nghiệp,

Công nghiệp, kinh tế hàng hải và dịch vụ du lịch. Với diện tích 21.576 Km², tỉnh Gia Lai trải dài từ khoảng 12°58'20" đến 14°42'36" vĩ Bắc, từ 107°27'23" đến 109°18'40" kinh Đông. Phía bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía nam giáp tỉnh Đắk Lắk, phía tây giáp Campuchia với 90 km đường biên giới, phía đông giáp Biển Đông. Tỉnh có vị trí là điểm nút giao thông chiến lược nối liền Tây Nguyên thông qua QL14 và QL14C, đồng thời kết nối trực tiếp cao nguyên với trục giao thông huyết mạch quốc gia (QL1A, tuyến đường sắt Bắc Nam) và hệ thống cảng biển quốc tế Quy Nhơn thông qua QL19 và QL25. Vì vậy tỉnh Gia Lai chiếm một vị trí chiến lược quan trọng trong công cuộc bảo vệ tổ quốc, đóng vai trò là cửa ngõ ra biển vững chắc của Tây Nguyên. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế chung của cả nước, kinh tế Gia Lai đã có những bước tiến mới, đa dạng trong sản xuất kinh doanh theo nền kinh tế thị trường, phát huy tối đa lợi thế liên kết "từ rừng xuống biển", tạo tiền đề cho các quan hệ kinh tế phát triển toàn diện và mạnh mẽ.

Gia Lai là tỉnh có diện tích rừng lớn thứ 4 cả nước nhưng hệ thống kiểm soát còn nhiều hạn chế, hệ thống kết nối giao thông, hạ tầng logistics chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh; còn nhiều hạng mục phải ưu tiên đầu tư nên mức đầu tư, nguồn lực đầu tư, hỗ trợ cho ngành lâm nghiệp chưa được tập trung cao, còn bị chia sẻ, hạn chế và dàn trải. Lực lượng lao động ngành nông, lâm nghiệp tuy chiếm tỷ lệ lớn, dồi dào, nhưng lao động chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, với đặc điểm trình độ dân trí còn thấp, chưa được đào tạo bài bản, thiếu chuyên môn. Đây chính là rào cản để tiếp cận với quy trình kỹ thuật sản xuất lâm nghiệp tiên tiến với những tiêu chuẩn bền vững và những dây chuyền sản xuất công nghiệp hiện đại, công nghệ cao trong những năm tới.

Đời sống người dân còn rất nhiều khó khăn, nhất là các hộ gia đình là người dân tộc thiểu số sống gần rừng và đang phụ thuộc nhiều vào rừng, đời sống sản xuất hàng ngày chủ yếu dựa vào thiên nhiên, khai thác lâm sản, làm nương rẫy. Thu nhập của người dân tộc thiểu số trong nhóm nông lâm thùy sản tại Gia Lai bình quân 1.000.064 đồng/người/tháng. Tình trạng lấn chiếm đất rừng, phá rừng, tranh chấp đất đai, vi phạm các quy định về bảo vệ và phát triển rừng vẫn còn diễn ra tại một số địa phương; chất lượng rừng tự nhiên tiếp tục giảm sút, chưa được khôi phục để đáp ứng yêu cầu phòng hộ, phòng chống thiên tai và phát triển kinh tế; năng suất rừng trồng tuy được cải thiện nhưng vẫn còn thấp, chủ yếu gỗ nhỏ, chưa đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho tiêu dùng và công nghiệp chế biến, xuất khẩu; giao đất, giao rừng còn vướng nhiều khó khăn.

Dự án "Giảm thiểu khí thải tại Tây nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+" giai đoạn 2025-2028 được xây dựng dựa trên một số kết quả của Dự án Hỗ trợ Tam nông (TNSP) tỉnh Gia Lai do IFAD tài trợ trong giai đoạn từ 2011-2017. Dự án TNSP đã tạo ra những tác động tích cực đến các nhóm đối tượng mục tiêu như phân cấp quản lý, đầu tư đến cấp xã, cải thiện sự tham gia của đối tượng hưởng lợi và tăng cường quyền sở hữu của chính quyền địa phương, tính chủ động của người dân trong công tác giảm nghèo. Ngoài ra nhiều hoạt động của dự án TNSP Gia Lai giai đoạn vừa qua đã hình thành các phương pháp, mô hình, hệ thống canh tác thích ứng tốt hơn với BĐKH; tăng cường năng lực xây

dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội có lồng ghép với BĐKH từ cấp tỉnh đến Khu vực, xã; tăng cường sinh kế bền vững thông qua các quỹ, vốn vay hỗ trợ người dân, đặc biệt hộ nghèo, cận nghèo, hộ có phụ nữ làm chủ hộ; phát triển các chuỗi giá trị nông sản và đầu tư nâng cấp hạ tầng phục vụ sản xuất, đời sống nhân dân ngày càng tốt hơn.

Dự án RECAF tỉnh Gia Lai sẽ là một trong những công cụ giúp giải quyết những vướng mắc và rào cản về chính sách, phương pháp và năng lực thực thi của các bên liên quan nhất về tính logic và tương quan giữa giảm mất rừng và suy thoái rừng với mở rộng sản xuất nông nghiệp thông qua các hoạt động nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và hợp tác quản lý rừng, đồng thời thúc đẩy các chuỗi giá trị không phương hại rừng cho hàng hóa nông sản, nhằm góp phần tăng thu nhập cho những đối tượng yếu thế kết hợp bảo vệ và phát triển rừng, cũng như giảm phát thải nhà kính, phòng chống biến đổi khí hậu, góp phần thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (Mục tiêu SDG 15. Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất).

Dự án được triển khai trên địa bàn 16 xã thuộc tỉnh Gia Lai, gồm các xã gồm các xã: Ia Lâu, Ia Bông, Ia Pia, Ia Băng, Đak Somei, Kdang, Kon Gang, SRó, Đăk Song, Ia Dreh, Ia Rсай, Phú Túc, Kon Chiêng, Ayun, Hra và Lơ Pang.

2. Phạm vi khảo sát xây dựng

Phạm vi khảo sát Dự án Giảm thiểu khí thải tại Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai có tổng chiều dài L=130,611Km (gồm các công trình thuộc đầu ra 2.2: Thiết lập và nâng cấp chuỗi giá trị không gây mất rừng và cơ sở hạ tầng khôi phục rừng – hợp phần 2) thuộc địa phận 16 xã nêu trên.

III. YÊU CẦU VỀ VIỆC ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT VỀ KHẢO SÁT XÂY DỰNG

- Quy trình khảo sát đường ô tô 22 TCN 263-2000 (tham khảo);
- TCCS 31 : 2020/TCĐBVN - Đường Ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát.
- Tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn TCVN 10380:2014
- Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054:2005;
- Quy trình khoan thăm dò địa chất TCVN 4937:2012;
- Phương pháp lấy mẫu thí nghiệm TCVN 2683-81;
- Quy phạm đo vẽ địa hình theo tiêu chuẩn ngành 96 TCN 43 - 90;
- Công tác trắc địa trong xây dựng - Yêu cầu chung TCVN 9398 - 2012;
- Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ TCVN 9845:2013;
- Các quy trình, quy phạm, văn bản liên quan khác.

IV. SƠ BỘ KHỐI LƯỢNG CÁC LOẠI CÔNG TÁC KHẢO SÁT XÂY DỰNG, DỰ TOÁN KHẢO SÁT XÂY DỰNG

IV.1. SƠ BỘ KHỐI LƯỢNG KHẢO SÁT

1. Phần tuyến

1.1. Công tác khảo sát địa hình

Công tác khảo sát thực hiện đúng theo Quy trình khảo sát đường ô tô 22 TCVN 263 - 2000, cụ thể như sau:

1.1.1. Vị trí tuyến:

| Stt | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | Địa điểm | |
|-----|---|------------|------------|---------------|------------|-------------|
| 1 | Đường giao thông nội làng Hle | Km0+000,00 | Km0+717,88 | 717,88 | Xã Ia Pia | |
| | | Km0+000,00 | Km4+955,64 | 4955,64 | | |
| 2 | Đường giao thông ra khu sản xuất làng Ngó | Km0+000,00 | Km1+067,85 | 1067,85 | | |
| | | Km0+000,00 | Km0+999,29 | 999,29 | | |
| | | Km0+000,00 | Km0+636,38 | 636,38 | | |
| 3 | Đường GTNT ra khu sản xuất làng Tu 1 | Km0+000,00 | Km2+000,00 | 2000,00 | | |
| | | Km0+000,00 | Km2+025,46 | 2025,46 | | |
| 4 | Đường GTNT ra khu sản xuất làng Khôi | Km0+000,00 | Km2+976,81 | 2976,81 | | |
| | | Km0+000,00 | Km0+491,73 | 491,73 | | |
| | | Km0+000,00 | Km0+523,02 | 523,02 | | |
| 5 | Đường nội đồng làng Riêng | Km0+000,00 | Km4+337,91 | 4337,91 | | Xã Ia Boòng |
| 6 | Đường nội đồng làng Tnao | Km0+000,00 | Km4+213,95 | 4213,95 | | |
| 7 | Đường nội đồng thôn Ninh Hòa | Km0+000,00 | Km1+055,83 | 1055,83 | | |
| | | Km0+000,00 | Km0+588,54 | 588,54 | | |
| 8 | Đường ra khu sản xuất thôn Làng Đút - Đà Bắc | Km0+000,00 | Km3+346,21 | 3346,21 | | Xã Ia Lâu |
| 9 | Đường ra khu sản xuất thôn Lũng Vân - Bắc Thái - Đà Bắc | Km0+000,00 | Km1+119,53 | 1119,53 | | |
| | | Km0+000,00 | Km2+738,87 | 2738,87 | | |
| 10 | Ngầm thôn Cao Lạng - Plei Pai | Km0+000,00 | Km0+177,12 | 177,12 | | |
| 11 | Làm mặt đường giao thông liên xã, làm mương thoát nước dọc hai bên đường liên xã (đoạn từ Quốc Lộ 25 vào suối Eróa) (cải tạo tuyến đường hiện trạng) | Km0+000,00 | Km0+872,97 | 872,97 | Xã Ia Rsai | |
| 12 | Đường giao thông nội đồng Thôn Sông Ba (đoạn từ Rẫy ông Quang ra khu sản xuất Đồi Hồng) | Km0+000,00 | Km1+316,39 | 1316,39 | | |
| | | Km0+000,00 | Km0+640,00 | 640 | | |
| 13 | Làm mặt đường giao thông liên xã làm mương thoát nước dọc hai bên đường liên xã (đoạn từ suối Eróa đến trạm cảng nông sản Loan Khải) (cải tạo tuyến đường hiện trạng) | Km0+000,00 | Km1+589,79 | 1589,79 | | |
| 14 | Tràn qua suối buôn Enan (Điểm đầu giáp đất ông Chính, điểm cuối giáp đất ông Bạo) | Km0+000,00 | Km0+260,00 | 260 | | |
| 15 | Đường khu sản xuất buôn Enan (Điểm đầu giáp đất Rẫy ông Bạo, Điểm cuối giáp rẫy ông Hóa) | Km0+000,00 | Km4+295,09 | 4295,09 | | |

| Stt | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | Địa điểm |
|-----|--|--------------------------|--------------------------|------------------|--------------|
| 16 | Đường ra khu sản xuất buôn Pan (điểm đầu giáp rẫy ông Ama Bi, điểm cuối giáp rẫy ông Rah Lan Brách) | Km0+000,00 | Km3+488,03 | 3488,03 | |
| 17 | Đường giao thông vào khu SXTT kết hợp với quản lý kênh mương (Đoạn từ rẫy Ma Huệ đến rẫy ông Ma Việt) buôn Ia Rnho | Km0+000,00 | Km2+019,31 | 2019,31 | Xã Phú Túc |
| 18 | Đường giao thông vào khu SXTT đoạn từ rẫy ông Kpã Miéo đến rẫy Ma Học | Km0+000,00 | Km2+584,99 | 2584,99 | |
| 19 | Đường giao thông vào khu SXTT đoạn từ rẫy ông Ma Học đến rẫy Ma Nhiếp, buôn Ma Giai | Km0+000,00 | Km3+175,03 | 3175,03 | |
| 20 | Đường giao thông vào khu SXTT tại buôn Ia Rpua (đoạn từ rẫy ông Rcăm Hâu đến rẫy Kpã Phơn) | Km0+000,00 | Km2+270,98 | 2270,98 | |
| 21 | Đường sản xuất từ Rẫy Ma Tháp đến Ma Phước | Km0+000,00 | Km1+394,44 | 1394,44 | Xã Ia HDreh |
| 22 | Đường sản xuất từ rẫy Ma Phước đến Ma Rim | Km0+000,00 | Km1+788,72 | 1788,72 | |
| 23 | Đường sản xuất từ rẫy Ma Rim đến Đập Hồ thủy lợi IaDreh | Km0+000,00 | Km1+204,29 | 1204,29 | |
| 24 | Đường ra khu sản xuất làng Quel | Km0+000,00 | Km1+307,09 | 1307,09 | Xã Sró |
| 25 | Đường ra khu sản xuất làng Bơ Ya nhánh 1 | Km0+000,00 | Km1+811,49 | 1811,49 | |
| 26 | Đường ra khu sản xuất làng Bơ Ya nhánh 2 | Km0+000,00 | Km1+276,83 | 1276,83 | |
| 27 | Đường nội đồng làng Tkắt | Km0+000,00 | Km0+843,56 | 843,56 | |
| 28 | Đường nội đồng làng Hrách | Km0+000,00 | Km1+622,14 | 1622,14 | |
| 29 | Đường nội đồng làng Htiên | Km0+000,00 Km0+000,00 | Km1+040,61 Km0+477,20 | 1040,61 477,2 | |
| 30 | Cầu trên đường ra khu sản xuất làng Krác | Km0+000,00 | Km0+352,46 | 352,46 | Xã Đăk Song |
| 31 | Cầu trên đường ra khu sản xuất làng Kte - Kchăng | Km0+000,00 | Km1+556,35 | 1556,35 | |
| 32 | Cống thoát nước trên đường vào làng Kte - Kchăng và làng Kliết-H'ôn | Km0+000,00 | Km0+099,58 | 99,58 | |
| 33 | Đường ra khu sản xuất làng Kliết-H'ôn | Km0+000,00 | Km1+103,46 | 1103,46 | |
| 34 | Đường từ trung tâm xã đi làng Brang | Km0+000,00 | Km3+061,85 | 3061,85 | |
| 35 | Đường từ trung tâm xã làng Tbung | Km0+000,00 | Km0+123,37 | 123,37 | |
| 36 | Đường nội đồng làng Mèo | Km0+000,00 | Km1+728,36 | 1728,36 | |
| 37 | Đường nội đồng làng Tbung | Km0+000,00 | Km0+546,44 | 546,44 | |
| 38 | Đường từ nhà ông Bar đi cánh về làng Kon plek (cũ). | Km0+000,00 | Km2+273,14 | 2273,14 | Xã Đăk Somei |

| Stt | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | Địa điểm |
|-----|---|------------|------------|---------------|-------------|
| 39 | Đường từ nhà ông Myin đến cánh đồng Dak Tim | Km0+000,00 | Km0+959,21 | 959,21 | |
| 40 | Đường từ Trạm kiểm lâm đi ra khu sản xuất | Km0+000,00 | Km1+943,77 | 1943,77 | |
| 41 | Đường từ đường liên xã đi khu sản xuất (hướng qua Hải Yang) | Km0+000,00 | Km1+997,44 | 1997,44 | |
| 42 | Đường ra khu sản xuất DakHtar | Km0+000,00 | Km1+045,16 | 1045,16 | |
| 43 | Đường từ làng Kol đi thác Gà (nhánh 1) | Km0+000,00 | Km2+292,55 | 2292,55 | Xã KDang |
| 44 | Cầu Dak Kol | Km0+000,00 | Km0+220,03 | 220,03 | |
| 45 | Đường từ làng Kol đi thác Gà (nhánh 2) | Km0+000,00 | Km1+735,54 | 1735,54 | |
| 46 | Đường từ cánh đồng Ia Nhã đến Ia Gu, Ia Ap thôn O Đeh | Km0+000,00 | Km1+326,49 | 1326,49 | Xã Ia Bông |
| 47 | Đường từ nhà ông Blot đến cánh đồng Ia Đak | Km0+000,00 | Km1+596,51 | 1596,51 | |
| 48 | Đường đi cánh đồng Ia Môt đến cánh đồng Ia Thu | Km0+000,00 | Km2+851,08 | 2851,08 | |
| 49 | Đường nhà bà Nhơn đi cánh đồng Ia Gù | Km0+000,00 | Km3+144,67 | 3144,67 | |
| 50 | Thôn Ktu | | | | Xã Kon Gang |
| | - Tuyến 1: | Km0+000,00 | Km0+747,48 | 747,478 | |
| | - Tuyến 2: | Km0+000,00 | Km0+768,21 | 768,21 | |
| | - Tuyến 3: | Km0+000,00 | Km0+636,36 | 636,36 | |
| 51 | Thôn Kóp | | | | |
| | - Tuyến 1: | Km0+000,00 | Km1+000,00 | 1000 | |
| | - Tuyến 2: | Km0+000,00 | Km1+055,52 | 1055,52 | |
| 52 | Thôn Klot | | | | |
| | - Tuyến 1: | Km0+000,00 | Km1+074,89 | 1074,89 | |
| | - Tuyến 2: | Km0+000,00 | Km1+064,25 | 1064,25 | |
| 53 | Thôn Krai | | | | |
| | - Tuyến 1: | Km0+000,00 | Km0+505,94 | 505,94 | |
| | - Tuyến 2: | Km0+000,00 | Km1+329,72 | 1329,72 | |
| | - Tuyến 3: | Km0+000,00 | Km0+785,37 | 785,37 | |
| 54 | Đường BTXM thôn Phú Yên | Km0+000,00 | Km0+777,81 | 777,81 | Xã Hra |
| | | Km0+000,00 | Km0+752,15 | 752,15 | |
| 55 | Đường BTXM làng Konchrah | Km0+000,00 | Km0+421,73 | 421,73 | |
| | | Km0+000,00 | Km2+103,58 | 2103,58 | |
| | | Km0+000,00 | Km0+274,21 | 274,21 | |
| 56 | Đường BTXM làng Bok Ayol | Km0+000,00 | Km1+601,95 | 1601,95 | |
| | | Km0+000,00 | Km0+665,76 | 665,76 | |
| 57 | Đường BTXM làng Đê kon | Km0+000,00 | Km1+283,45 | 1283,45 | Xã Ayun |
| 58 | Đường BTXM làng PleiAtur | Km0+000,00 | Km1+507,95 | 1507,95 | |
| | | Km0+000,00 | Km0+353,79 | 353,79 | |
| | | Km0+000,00 | Km0+348,84 | 348,84 | |
| 59 | Đường BTXM thôn Đoàn kết | Km0+000,00 | Km0+748,22 | 748,22 | |

| Stt | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | Địa điểm |
|------------------|---|------------|------------|------------------|---------------|
| 60 | Đường BTXM Làng Plei bông | Km0+000,00 | Km0+700,00 | 700 | |
| 61 | Đường BTXM Làng ĐăkHla TơDrah | Km0+000,00 | Km1+131,96 | 1131,96 | Xã Lơ Pang |
| 62 | Đường BTXM Làng Hlim | Km0+000,00 | Km1+919,10 | 1919,1 | |
| 63 | Đường BTXM Làng Alao | Km0+000,00 | Km0+855,12 | 855,12 | |
| 64 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng làng Tar | Km0+000,00 | Km1+404,63 | 1404,63 | Xã Kon Chiêng |
| 65 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng Đăk Ó (2 tuyến) | Km0+000,00 | Km0+989,00 | 989 | |
| | | Km0+000,00 | Km0+977,00 | 977 | |
| 66 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng Toăk | Km0+000,00 | Km1+510,47 | 1510,47 | |
| 67 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất từ trại tầm đến rẫy ông Glong đường bê tông Kông Vok | Km0+000,00 | Km1+948,45 | 1948,45 | |
| 68 | Đầu tư làm cầu ra khu sản xuất đi qua suối Bơ Krăk làng Git | Km0+000,00 | Km0+160,00 | 160 | |
| TỔNG CỘNG | | | | 130611,34 | |

1.1.2. Khảo sát tuyến

a. Phóng tuyến, định đỉnh:

Trên cơ sở hướng tuyến đã xác định ở bước Báo cáo nghiên cứu khả thi, tiến hành xác định tim đường, định đỉnh và đóng các cọc đầu cọc đỉnh, các cọc này phải nằm ngoài phạm vi thi công và tạo thành với cọc đỉnh một tam giác.

b. Lưới khống chế cao độ:

Trên cơ sở hướng tuyến đã được xác định bao gồm điểm đầu, điểm cuối, các cọc đỉnh, mốc cao độ tiến hành lập lưới khống chế cao độ bằng phương pháp đo cao hình học. Dùng máy thủy chuẩn và mia kỹ thuật đo cao tổng quát 2 lượt, sai số cho phép $\pm 30\sqrt{L}$ (mm) (L tính bằng Km).

Các mốc cao độ phục vụ cho công tác đo cao ngoài thực địa được bố trí tại đầu và cuối tuyến, dọc theo chiều dài tuyến bố trí các mốc cách khoảng 500m/01mốc.

Sau khi có các kết quả đo đạc ngoài thực địa, công tác kiểm tra, tính toán sổ sách được thực hiện cẩn thận đúng trình tự. Sai số khép cho phép đúng với quy trình quy định.

Đo lưới thủy chuẩn địa hình cấp III: 130,610Km. Trong đó:

| Stt | Tên đường | Đơn vị | Khối lượng đo lưới thủy chuẩn địa hình cấp III | Vị trí |
|-----|---|--------|--|-------------|
| 1 | Đường giao thông nội làng Hle | Km | 5,674 | Xã IaPia |
| 2 | Đường giao thông ra khu sản xuất làng Ngó | Km | 2,704 | |
| 3 | Đường GTNT ra khu sản xuất làng Tu 1 | Km | 4,025 | |
| 4 | Đường GTNT ra khu sản xuất làng Khôi | Km | 3,992 | |
| 5 | Đường nội đồng làng Riêng | Km | 4,338 | Xã Ia Boông |
| 6 | Đường nội đồng làng Tnao | Km | 4,214 | |
| 7 | Đường nội đồng thôn Ninh Hòa | Km | 1,644 | |

| Stt | Tên đường | Đơn vị | Khối lượng đo lưới thủy chuẩn địa hình cấp III | Vị trí |
|-----|---|--------|--|-------------|
| 8 | Đường ra khu sản xuất thôn Làng Đút - Đà Bắc | Km | 3,346 | Xã Ia Lâu |
| 9 | Đường ra khu sản xuất thôn Lũng Vân - Bắc Thái - Đà Bắc | Km | 3,858 | |
| 10 | Ngầm thôn Cao Lạng - Plei Pai | Km | 0,177 | |
| 11 | Làm mặt đường giao thông liên xã, làm mương thoát nước dọc hai bên đường liên xã (đoạn từ Quốc Lộ 25 vào suối Eróa) (cải tạo tuyến đường hiện trạng) | Km | 0,873 | Xã Ia Rsai |
| 12 | Đường giao thông nội đồng Thôn Sông Ba (đoạn từ Rẫy ông Quang ra khu sản xuất Đồi Hồng) | Km | 1,956 | |
| 13 | Làm mặt đường giao thông liên xã làm mương thoát nước dọc hai bên đường liên xã (đoạn từ suối Eróa đến trạm công nông sản Loan Khải) (cải tạo tuyến đường hiện trạng) | Km | 1,59 | |
| 14 | Tràn qua suối buôn Enan (Điểm đầu giáp đất ông Chính, điểm cuối giáp đất ông Bạo) | Km | 0,26 | |
| 15 | Đường khu sản xuất buôn Enan (Điểm đầu giáp đất Rẫy ông Bạo, Điểm cuối giáp rẫy ông Hóa) | Km | 4,295 | |
| 16 | Đường ra khu sản xuất buôn Pan (điểm đầu giáp rẫy ông Ama Bi, điểm cuối giáp rẫy ông Rah Lan Brách) | Km | 3,488 | |
| 17 | Đường giao thông vào khu SXTT kết hợp với quản lý kênh mương (Đoạn từ rẫy Ma Huệ đến rẫy ông Ma Việt) buôn Ia Rnho | Km | 2,019 | Xã Phú Túc |
| 18 | Đường giao thông vào khu SXTT đoạn từ rẫy ông Kpã Miéo đến rẫy Ma Học | Km | 2,585 | |
| 19 | Đường giao thông vào khu SXTT đoạn từ rẫy ông Ma Học đến rẫy Ma Nhiếp, buôn Ma Giai | Km | 3,175 | |
| 20 | Đường giao thông vào khu SXTT tại buôn Ia Rpuia (đoạn từ rẫy ông Rcăm Hâu đến rẫy Kpã Phon) | Km | 2,271 | |
| 21 | Đường sản xuất từ Rẫy Ma Tháp đến Ma Phước | Km | 1,394 | Xã Ia HDreh |
| 22 | Đường sản xuất từ rẫy Ma Phước đến Ma Rim | Km | 1,789 | |
| 23 | Đường sản xuất từ rẫy Ma Rim đến Đập Hồ thủy lợi IaDreh | Km | 1,204 | |
| 24 | Đường ra khu sản xuất làng Quel | Km | 1,307 | Xã Sró |
| 25 | Đường ra khu sản xuất làng Bơ Ya nhánh 1 | Km | 1,811 | |
| 26 | Đường ra khu sản xuất làng Bơ Ya nhánh 2 | Km | 1,277 | |
| 27 | Đường nội đồng làng Tkát | Km | 0,844 | |
| 28 | Đường nội đồng làng Hrách | Km | 1,622 | |
| 29 | Đường nội đồng làng Htiên | Km | 1,518 | |
| 30 | Cầu trên đường ra khu sản xuất làng Krắc | Km | 0,352 | Xã Đăk Song |
| 31 | Cầu trên đường ra khu sản xuất làng Kte - Kchăng | Km | 1,556 | |

| Stt | Tên đường | Đơn vị | Khối lượng đo lưới thủy chuẩn địa hình cấp III | Vị trí |
|-----|---|--------|--|-------------|
| 32 | Cống thoát nước trên đường vào làng Kte - Kchăng và làng Kliết-H'ôn | Km | 0,1 | |
| 33 | Đường ra khu sản xuất làng Kliết-H'ôn | Km | 1,103 | |
| 34 | Đường từ trung tâm xã đi làng Brang | Km | 3,062 | |
| 35 | Đường từ trung tâm xã làng Tbung | Km | 0,123 | |
| 36 | Đường nội đồng làng Mèo | Km | 1,728 | |
| 37 | Đường nội đồng làng Tbung | Km | 0,546 | |
| 38 | Đường từ nhà ông Bar đi cánh về làng Kon plek (cũ). | Km | 2,273 | |
| 39 | Đường từ nhà ông Myin đến cánh đồng Đak Tim | Km | 0,959 | |
| 40 | Đường từ Trạm kiểm lâm đi ra khu sản xuất | Km | 1,944 | |
| 41 | Đường từ đường liên xã đi khu sản xuất (hướng qua Hải Yang) | Km | 1,997 | |
| 42 | Đường ra khu sản xuất DakHtar | Km | 1,045 | |
| 43 | Đường từ làng Kol đi thác Gà (nhánh 1) | Km | 2,293 | Xã KDang |
| 44 | Cầu Đak Kol | Km | 0,22 | |
| 45 | Đường từ làng Kol đi thác Gà (nhánh 2) | Km | 1,736 | Xã Ia Băng |
| 46 | Đường từ cánh đồng Ia Nhã đến Ia Gu, Ia Ap thôn O Đeh | Km | 1,326 | |
| 47 | Đường từ nhà ông Blot đến cánh đồng Ia Đak | Km | 1,597 | |
| 48 | Đường đi cánh đồng Ia Mòk đến cánh đồng Ia Thu | Km | 2,851 | |
| 49 | Đường nhà bà Nhon đi cánh đồng Ia Gù | Km | 3,145 | |
| 50 | Thôn Ktu | | | Xã Kon Gang |
| | - Tuyến 1: | Km | 0,747 | |
| | - Tuyến 2: | Km | 0,768 | |
| | - Tuyến 3: | Km | 0,636 | |
| 51 | Thôn Kóp | | | |
| | - Tuyến 1: | Km | 1 | |
| | - Tuyến 2: | Km | 1,056 | |
| 52 | Thôn Klot | | | Xã Hra |
| | - Tuyến 1: | Km | 1,075 | |
| | - Tuyến 2: | Km | 1,064 | |
| 53 | Thôn Krai | | | Xã Hra |
| | - Tuyến 1: | Km | 0,506 | |
| | - Tuyến 2: | Km | 1,33 | |
| | - Tuyến 3: | Km | 0,785 | Xã Ayun |
| 54 | Đường BTXM thôn Phú Yên | Km | 1,53 | |
| 55 | Đường BTXM làng Konchrah | Km | 2,8 | |
| 56 | Đường BTXM làng Bok Ayol | Km | 2,268 | |
| 57 | Đường BTXM làng Đê kon | Km | 1,283 | Xã Ayun |
| 58 | Đường BTXM làng PleiAtur | Km | 2,211 | |
| 59 | Đường BTXM thôn Đoàn kết | Km | 0,748 | |
| 60 | Đường BTXM Làng Plei bông | Km | 0,7 | |

| Stt | Tên đường | Đơn vị | Khối lượng đo lưới thủy chuẩn địa hình cấp III | Vị trí |
|-----|---|--------|--|---------------|
| 61 | Đường BTXM Làng ĐăkHla_TơDrah | Km | 1,132 | Xã Lơ Pang |
| 62 | Đường BTXM Làng Hlim | Km | 1,919 | |
| 63 | Đường BTXM Làng Alao | Km | 0,855 | |
| 64 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng làng Tar | Km | 1,405 | Xã Kon Chiêng |
| 65 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng Đăk Ó (2 tuyến) | Km | 1,966 | |
| 66 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng Toăk | Km | 1,51 | |
| 67 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất từ trại tắm đến rẫy ông Glong đường bê tông Kông Vok | Km | 1,948 | |
| 68 | Đầu tư làm cầu ra khu sản xuất đi qua suối Bơ Krăk làng Git | Km | 0,16 | |

c. Đo vẽ bình đồ

Trên cơ sở các cọc đỉnh, tìm tuyến đã được xác định ở bước trước, tiến hành đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1/1000 với bề rộng từ tìm tuyến ra mỗi bên 7,5m. Trên bình đồ phải thể hiện đầy đủ: các đường đồng mức, hệ thống cọc tìm tuyến, các công trình trên tuyến, nhà cửa các loại ...

Công tác đo đạc được thực hiện bằng máy toàn đạc điện tử (hoặc các máy khác có độ chính xác tương đương) và các thiết bị đi kèm.

- Đo vẽ bản đồ tuyến ĐH cấp III : 195,920 ha. Trong đó:

| Stt | Tên đường | Chiều dài | Phạm vi | Diện tích | Địa điểm |
|-----|--|-----------|-----------|-----------|-------------|
| | | (m) | đo vẽ (m) | (Ha) | |
| 1 | Đường giao thông nội làng Hle | 5673,52 | 15 | 8,51 | Xã IaPia |
| 2 | Đường giao thông ra khu sản xuất làng Ngó | 2703,52 | 15 | 4,055 | |
| 3 | Đường GTNT ra khu sản xuất làng Tu 1 | 4025,46 | 15 | 6,038 | |
| 4 | Đường GTNT ra khu sản xuất làng Khôi | 3991,56 | 15 | 5,987 | |
| 5 | Đường nội đồng làng Riêng | 4337,91 | 15 | 6,507 | Xã Ia Boông |
| 6 | Đường nội đồng làng Tnao | 4213,95 | 15 | 6,321 | |
| 7 | Đường nội đồng thôn Ninh Hòa | 1644,37 | 15 | 2,467 | |
| 8 | Đường ra khu sản xuất thôn Làng Đút - Đà Bắc | 3346,21 | 15 | 5,019 | Xã Ia Lâu |
| 9 | Đường ra khu sản xuất thôn Lũng Vân - Bắc Thái - Đà Bắc | 3858,4 | 15 | 5,788 | |
| 10 | Ngâm thôn Cao Lạng - Plei Pai | 177,12 | 15 | 0,266 | |
| 11 | Làm mặt đường giao thông liên xã, làm mương thoát nước dọc hai bên đường liên xã (đoạn từ Quốc Lộ 25 vào suối Eróa) (cải tạo tuyến đường hiện trạng) | 872,97 | 15 | 1,309 | Xã Ia Rsai |
| 12 | Đường giao thông nội đồng Thôn Sông Ba (đoạn từ Rẫy ông Quang ra khu sản xuất Đồi Hồng) | 1956,39 | 15 | 2,935 | |

| Stt | Tên đường | Chiều dài | Phạm vi | Diện tích | Địa điểm |
|-----|---|-----------|-----------|-----------|-------------|
| | | (m) | đo vẽ (m) | (Ha) | |
| 13 | Làm mặt đường giao thông liên xã làm mương thoát nước dọc hai bên đường liên xã (đoạn từ suối Eróa đến trạm cảng nông sản Loan Khải) (cải tạo tuyến đường hiện trạng) | 1589,79 | 15 | 2,385 | |
| 14 | Tràn qua suối buôn Enan (Điểm đầu giáp đất ông Chinh, điểm cuối giáp đất ông Bạo) | 260 | 15 | 0,39 | |
| 15 | Đường khu sản xuất buôn Enan (Điểm đầu giáp đất Rẫy ông Bạo, Điểm cuối giáp rẫy ông Hóa) | 4295,09 | 15 | 6,443 | |
| 16 | Đường ra khu sản xuất buôn Pan (điểm đầu giáp rẫy ông Ama Bi, điểm cuối giáp rẫy ông Rah Lan Brách) | 3488,03 | 15 | 5,232 | |
| 17 | Đường giao thông vào khu SXTT kết hợp với quản lý kênh mương (Đoạn từ rẫy Ma Huệ đến rẫy ông Ma Việt) buôn Ia Rnho | 2019,31 | 15 | 3,029 | |
| 18 | Đường giao thông vào khu SXTT đoạn từ rẫy ông Kpã Miéo đến rẫy Ma Học | 2584,99 | 15 | 3,877 | |
| 19 | Đường giao thông vào khu SXTT đoạn từ rẫy ông Ma Học đến rẫy Ma Nhiếp, buôn Ma Giai | 3175,03 | 15 | 4,763 | |
| 20 | Đường giao thông vào khu SXTT tại buôn Ia Rpua (đoạn từ rẫy ông Rcăm Hâu đến rẫy Kpã Phon) | 2270,98 | 15 | 3,406 | |
| 21 | Đường sản xuất từ Rẫy Ma Thấp đến Ma Phước | 1394,44 | 15 | 2,092 | Xã Ia HDreh |
| 22 | Đường sản xuất từ rẫy Ma Phước đến Ma Rim | 1788,72 | 15 | 2,683 | |
| 23 | Đường sản xuất từ rẫy Ma Rim đến Đập Hồ thủy lợi IaDreh | 1204,29 | 15 | 1,806 | |
| 24 | Đường ra khu sản xuất làng Quel | 1307,09 | 15 | 1,961 | |
| 25 | Đường ra khu sản xuất làng Bơ Ya nhánh 1 | 1811,49 | 15 | 2,717 | |
| 26 | Đường ra khu sản xuất làng Bơ Ya nhánh 2 | 1276,83 | 15 | 1,915 | |
| 27 | Đường nội đồng làng Tkất | 843,56 | 15 | 1,265 | |
| 28 | Đường nội đồng làng Hrách | 1622,14 | 15 | 2,433 | |
| 29 | Đường nội đồng làng Htiên | 1517,81 | 15 | 2,277 | Xã Đăk Song |
| 30 | Cầu trên đường ra khu sản xuất làng Krác | 352,46 | 15 | 0,529 | |
| 31 | Cầu trên đường ra khu sản xuất làng Kte - Kchăng | 1556,35 | 15 | 2,335 | |
| 32 | Cống thoát nước trên đường vào làng Kte - Kchăng và làng Kliết-H'ôn | 99,58 | 15 | 0,149 | |
| 33 | Đường ra khu sản xuất làng Kliết-H'ôn | 1103,46 | 15 | 1,655 | |
| 34 | Đường từ trung tâm xã đi làng Brang | 3061,85 | 15 | 4,593 | |
| 35 | Đường từ trung tâm xã làng Tbung | 123,37 | 15 | 0,185 | |
| 36 | Đường nội đồng làng Mèo | 1728,36 | 15 | 2,593 | |
| 37 | Đường nội đồng làng Tbung | 546,44 | 15 | 0,82 | |

| Stt | Tên đường | Chiều dài | Phạm vi | Diện tích | Địa điểm |
|-----|---|-----------|-----------|-----------|---------------|
| | | (m) | đo vẽ (m) | (Ha) | |
| 38 | Đường từ nhà ông Bar đi cánh về làng Konplek (cũ). | 2273,14 | 15 | 3,41 | Xã Đăk Somei |
| 39 | Đường từ nhà ông Myin đến cánh đồng Đak Tim | 959,21 | 15 | 1,439 | |
| 40 | Đường từ Trạm kiểm lâm đi ra khu sản xuất | 1943,77 | 15 | 2,916 | |
| 41 | Đường từ đường liên xã đi khu sản xuất (hướng qua Hải Yang) | 1997,44 | 15 | 2,996 | |
| 42 | Đường ra khu sản xuất DakHtar | 1045,16 | 15 | 1,568 | |
| 43 | Đường từ làng Kol đi thác Gà (nhánh 1) | 2292,55 | 15 | 3,439 | Xã KDang |
| 44 | Cầu Đak Kol | 220,03 | 15 | 0,33 | |
| 45 | Đường từ làng Kol đi thác Gà (nhánh 2) | 1735,54 | 15 | 2,603 | |
| 46 | Đường từ cánh đồng Ia Nhã đến Ia Gu, Ia Ap thôn O Đeh | 1326,49 | 15 | 1,99 | Xã Ia Băng |
| 47 | Đường từ nhà ông Blot đến cánh đồng Ia Đak | 1596,51 | 15 | 2,395 | |
| 48 | Đường đi cánh đồng Ia Môk đến cánh đồng Ia Thu | 2851,08 | 15 | 4,277 | |
| 49 | Đường nhà bà Nhơn đi cánh đồng Ia Gù | 3144,67 | 15 | 4,717 | |
| 50 | Thôn Ktu | | | | Xã Kon Gang |
| | - Tuyến 1: | 747,480 | 15 | 1,121 | |
| | - Tuyến 2: | 768,210 | 15 | 1,152 | |
| | - Tuyến 3: | 636,360 | 15 | 0,955 | |
| 51 | Thôn Kop | | | | |
| | - Tuyến 1: | 1000,000 | 15 | 1,5 | |
| | - Tuyến 2: | 1055,520 | 15 | 1,583 | |
| 52 | Thôn Klot | | | | |
| | - Tuyến 1: | 1074,890 | 15 | 1,612 | |
| | - Tuyến 2: | 1064,250 | 15 | 1,596 | |
| 53 | Thôn Krai | | | | |
| | - Tuyến 1: | 505,940 | 15 | 0,759 | |
| | - Tuyến 2: | 1329,720 | 15 | 1,995 | |
| | - Tuyến 3: | 785,370 | 15 | 1,178 | |
| 54 | Đường BTXM thôn Phú Yên | 1529,96 | 15 | 2,295 | Xã Hra |
| 55 | Đường BTXM làng Konchrah | 2799,52 | 15 | 4,199 | |
| 56 | Đường BTXM làng Bok Ayol | 2267,71 | 15 | 3,402 | |
| 57 | Đường BTXM làng Đê kon | 1283,45 | 15 | 1,925 | |
| 58 | Đường BTXM làng PleiAtur | 2210,58 | 15 | 3,316 | Xã Ayun |
| 59 | Đường BTXM thôn Đoàn kết | 748,22 | 15 | 1,122 | |
| 60 | Đường BTXM Làng Plei bông | 700 | 15 | 1,05 | |
| 61 | Đường BTXM Làng ĐăkHla_ TôDrah | 1131,96 | 15 | 1,698 | Xã Lơ Pang |
| 62 | Đường BTXM Làng Hlim | 1919,1 | 15 | 2,879 | |
| 63 | Đường BTXM Làng Alao | 855,12 | 15 | 1,283 | |
| 64 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng làng Tar | 1404,63 | 15 | 2,107 | Xã Kon Chiêng |

| Stt | Tên đường | Chiều dài | Phạm vi | Diện tích | Địa điểm |
|-----|---|-----------|-----------|-----------|----------|
| | | (m) | đo vẽ (m) | (Ha) | |
| 65 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng Đăk Ó (2 tuyến) | 1966 | 15 | 2,949 | |
| 66 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng Toăk | 1510,47 | 15 | 2,266 | |
| 67 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất từ trại tầm đến rẫy ông Glong đường bê tông Kông Vok | 1948,45 | 15 | 2,923 | |
| 68 | Đầu tư làm cầu ra khu sản xuất đi qua suối Bơ Krăk làng Git | 160 | 15 | 0,24 | |

d. Đo vẽ trắc dọc

Trên cơ sở điểm đầu, điểm cuối, các cọc đỉnh đã xác định, tiến hành công tác rải cọc chi tiết, cắm cong các đỉnh có góc $\alpha \geq 1^0$. Các điểm đo phải thể hiện được sự thay đổi địa hình, địa vật, địa chất, thủy văn của công trình; khoảng cách các điểm đo phải tuân thủ theo tiêu chuẩn và quy phạm hiện hành. Đối với địa hình đặc biệt hoặc có sự thay đổi đột ngột thì đo theo địa hình không phân biệt khoảng cách và phải phản ánh được khoảng cách và vị trí các mặt cắt ngang, các đặc điểm chính của công trình...

Sử dụng bằng máy toàn đạc điện tử (hoặc các máy khác có độ chính xác tương đương): Đo dài tổng quát và đo chi tiết 1 lần, kết hợp với đo cao sai số cho phép tương đương $f_{hcp} \pm 50\sqrt{L}$ (mm).

* **Khối lượng dự kiến:**

- **Đo vẽ cắt dọc tuyến ĐH cấp III : L = 130.611,34m. Trong đó:**

| Stt | Tên đường | Đơn vị | Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến, ĐHC III (m) | Vị trí |
|-----|--|--------|--------------------------------------|-------------|
| 1 | Đường giao thông nội làng Hle | Km | 5,674 | Xã IaPia |
| 2 | Đường giao thông ra khu sản xuất làng Ngó | Km | 2,704 | |
| 3 | Đường GTNT ra khu sản xuất làng Tu 1 | Km | 4,025 | |
| 4 | Đường GTNT ra khu sản xuất làng Khôi | Km | 3,992 | |
| 5 | Đường nội đồng làng Riêng | Km | 4,338 | Xã Ia Boông |
| 6 | Đường nội đồng làng Tnao | Km | 4,214 | |
| 7 | Đường nội đồng thôn Ninh Hòa | Km | 1,644 | |
| 8 | Đường ra khu sản xuất thôn Làng Đút - Đà Bắc | Km | 3,346 | Xã Ia Lâu |
| 9 | Đường ra khu sản xuất thôn Lũng Vân - Bắc Thái - Đà Bắc | Km | 3,858 | |
| 10 | Ngầm thôn Cao Lạng - Plei Pai | Km | 0,177 | |
| 11 | Làm mặt đường giao thông liên xã, làm mương thoát nước dọc hai bên đường liên xã (đoạn từ Quốc Lộ 25 vào suối Eróa) (cải tạo tuyến đường hiện trạng) | Km | 0,873 | Xã Ia Rsai |
| 12 | Đường giao thông nội đồng Thôn Sông Ba (đoạn từ Rẫy ông Quang ra khu sản xuất Đồi Hồng) | Km | 1,956 | |

| Stt | Tên đường | Đơn vị | Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến, ĐHC III (m) | Vị trí |
|-----|---|--------|--------------------------------------|--------------|
| 13 | Làm mặt đường giao thông liên xã làm mương thoát nước dọc hai bên đường liên xã (đoạn từ suối Eróa đến trạm cảng nông sản Loan Khải) (cải tạo tuyến đường hiện trạng) | Km | 1,59 | |
| 14 | Trần qua suối buôn Enan (Điểm đầu giáp đất ông Chính, điểm cuối giáp đất ông Bạo) | Km | 0,26 | |
| 15 | Đường khu sản xuất buôn Enan (Điểm đầu giáp đất Rẫy ông Bạo, Điểm cuối giáp rẫy ông Hóa) | Km | 4,295 | |
| 16 | Đường ra khu sản xuất buôn Pan (điểm đầu giáp rẫy ông Ama Bi, điểm cuối giáp rẫy ông Rah Lan Brách) | Km | 3,488 | |
| 17 | Đường giao thông vào khu SXTT kết hợp với quản lý kênh mương (Đoạn từ rẫy Ma Huệ đến rẫy ông Ma Việt) buôn Ia Rnho | Km | 2,019 | Xã Phú Túc |
| 18 | Đường giao thông vào khu SXTT đoạn từ rẫy ông Kpã Miéo đến rẫy Ma Học | Km | 2,585 | |
| 19 | Đường giao thông vào khu SXTT đoạn từ rẫy ông Ma Học đến rẫy Ma Nhiếp, buôn Ma Giai | Km | 3,175 | |
| 20 | Đường giao thông vào khu SXTT tại buôn Ia Rpuia (đoạn từ rẫy ông Rcăm Hâu đến rẫy Kpã Phon) | Km | 2,271 | |
| 21 | Đường sản xuất từ Rẫy Ma Tháp đến Ma Phước | Km | 1,394 | Xã Ia HDreh |
| 22 | Đường sản xuất từ rẫy Ma Phước đến Ma Rim | Km | 1,789 | |
| 23 | Đường sản xuất từ rẫy Ma Rim đến Đập Hồ thủy lợi IaDreh | Km | 1,204 | |
| 24 | Đường ra khu sản xuất làng Quel | Km | 1,307 | Xã Sró |
| 25 | Đường ra khu sản xuất làng Bơ Ya nhánh 1 | Km | 1,811 | |
| 26 | Đường ra khu sản xuất làng Bơ Ya nhánh 2 | Km | 1,277 | |
| 27 | Đường nội đồng làng Tkát | Km | 0,844 | |
| 28 | Đường nội đồng làng Hrách | Km | 1,622 | |
| 29 | Đường nội đồng làng Htiên | Km | 1,518 | |
| 30 | Cầu trên đường ra khu sản xuất làng Krắc | Km | 0,352 | Xã Đăk Song |
| 31 | Cầu trên đường ra khu sản xuất làng Kte - Kchăng | Km | 1,556 | |
| 32 | Cống thoát nước trên đường vào làng Kte - Kchăng và làng Kliết-H'ôn | Km | 0,1 | |
| 33 | Đường ra khu sản xuất làng Kliết-H'ôn | Km | 1,103 | |
| 34 | Đường từ trung tâm xã đi làng Brang | Km | 3,062 | |
| 35 | Đường từ trung tâm xã làng Tbung | Km | 0,123 | |
| 36 | Đường nội đồng làng Mèo | Km | 1,728 | |
| 37 | Đường nội đồng làng Tbung | Km | 0,546 | |
| 38 | Đường từ nhà ông Bar đi cánh về làng Kon plek (cũ). | Km | 2,273 | Xã Đăk Somei |
| 39 | Đường từ nhà ông Myin đến cánh đồng Đăk Tim | Km | 0,959 | |

| Stt | Tên đường | Đơn vị | Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến, ĐHC III (m) | Vị trí |
|-----|---|--------|--------------------------------------|---------------|
| 40 | Đường từ Trạm kiểm lâm đi ra khu sản xuất | Km | 1,944 | |
| 41 | Đường từ đường liên xã đi khu sản xuất (hướng qua Hải Yang) | Km | 1,997 | |
| 42 | Đường ra khu sản xuất DakHtar | Km | 1,045 | |
| 43 | Đường từ làng Kol đi thác Gà (nhánh 1) | Km | 2,293 | Xã KDang |
| 44 | Cầu Đak Kol | Km | 0,22 | |
| 45 | Đường từ làng Kol đi thác Gà (nhánh 2) | Km | 1,736 | |
| 46 | Đường từ cánh đồng Ia Nhả đến Ia Gu, Ia Ap thôn O Đeh | Km | 1,326 | Xã Ia Bông |
| 47 | Đường từ nhà ông Blot đến cánh đồng Ia Đak | Km | 1,597 | |
| 48 | Đường đi cánh đồng Ia Mòk đến cánh đồng Ia Thu | Km | 2,851 | |
| 49 | Đường nhà bà Nhon đi cánh đồng Ia Gù | Km | 3,145 | |
| 50 | Thôn Ktu | | | Xã Kon Gang |
| | - Tuyến 1: | Km | 0,747 | |
| | - Tuyến 2: | Km | 0,768 | |
| | - Tuyến 3: | Km | 0,636 | |
| 51 | Thôn Kóp | | | |
| | - Tuyến 1: | Km | 1 | |
| | - Tuyến 2: | Km | 1,056 | |
| 52 | Thôn Klot | | | |
| | - Tuyến 1: | Km | 1,075 | |
| | - Tuyến 2: | Km | 1,064 | |
| 53 | Thôn Krai | | | |
| | - Tuyến 1: | Km | 0,506 | |
| | - Tuyến 2: | Km | 1,33 | |
| | - Tuyến 3: | Km | 0,785 | |
| 54 | Đường BTXM thôn Phú Yên | Km | 1,53 | Xã Hra |
| 55 | Đường BTXM làng Konchrah | Km | 2,8 | |
| 56 | Đường BTXM làng Bok Ayol | Km | 2,268 | |
| 57 | Đường BTXM làng Đê kon | Km | 1,283 | |
| 58 | Đường BTXM làng PleiAtur | Km | 2,211 | Xã Ayun |
| 59 | Đường BTXM thôn Đoàn kết | Km | 0,748 | |
| 60 | Đường BTXM Làng Plei bông | Km | 0,7 | |
| 61 | Đường BTXM Làng ĐăkHla_TơDrah | Km | 1,132 | Xã Lơ Pang |
| 62 | Đường BTXM Làng Hlim | Km | 1,919 | |
| 63 | Đường BTXM Làng Alao | Km | 0,855 | |
| 64 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng làng Tar | Km | 1,405 | Xã Kon Chiêng |
| 65 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng Đăk Ó (2 tuyến) | Km | 1,966 | |
| 66 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng Toăk | Km | 1,51 | |
| 67 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất từ trại tắm đến rẫy ông Glong đường bê tông Kông Vok | Km | 1,948 | |

| Stt | Tên đường | Đơn vị | Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến, ĐHC III (m) | Vị trí |
|-----|---|--------|--------------------------------------|--------|
| 68 | Đầu tư làm cầu ra khu sản xuất đi qua suối Bơ Krăk làng Git | Km | 0,16 | |

e. Đo vẽ trắc ngang:

Công tác đo trắc ngang được thực hiện ở tất cả các cọc trên tuyến, sử dụng máy đo cao và mia kỹ thuật kết hợp thước sợi Amiăng, tại các đoạn thẳng hướng đo vuông góc với tim tuyến, tại các cọc trong đường cong đo theo đường hướng tâm. Phạm vi đo từ tim tuyến ra mỗi bên 7,5m.

*** Khối lượng dự kiến:**

- **Đo vẽ cắt ngang tuyến ĐH cấp III: L = 130.065,00m. Trong đó:**

| Stt | Tên đường | Chiều dài | Số mặt cắt | Phạm vi đo vẽ | Khối lượng | Địa điểm |
|-----|---|-----------|------------|---------------|------------|-------------|
| | | (m) | | (m) | (m) | |
| 1 | Đường giao thông nội làng Hle | 5673,52 | 378 | 15 | 5670 | Xã IaPia |
| 2 | Đường giao thông ra khu sản xuất làng Ngó | 2703,52 | 180 | 15 | 2700 | |
| 3 | Đường GTNT ra khu sản xuất làng Tu 1 | 4025,46 | 268 | 15 | 4020 | |
| 4 | Đường GTNT ra khu sản xuất làng Khôi | 3991,56 | 266 | 15 | 3990 | |
| 5 | Đường nội đồng làng Riêng | 4337,91 | 289 | 15 | 4335 | Xã Ia Boong |
| 6 | Đường nội đồng làng Tnao | 4213,95 | 280 | 15 | 4200 | |
| 7 | Đường nội đồng thôn Ninh Hòa | 1644,37 | 109 | 15 | 1635 | |
| 8 | Đường ra khu sản xuất thôn Làng Đút - Đà Bắc | 3346,21 | 223 | 15 | 3345 | Xã Ia Lâu |
| 9 | Đường ra khu sản xuất thôn Lũng Vân - Bắc Thái - Đà Bắc | 3858,4 | 257 | 15 | 3855 | |
| 10 | Ngầm thôn Cao Lạng - Plei Pai | 177,12 | 11 | 15 | 165 | |
| 11 | Làm mặt đường giao thông liên xã, làm mương thoát nước dọc hai bên đường liên xã (đoạn từ Quốc Lộ 25 vào suối Eróa) (cải tạo tuyến đường hiện trạng) | 872,97 | 58 | 15 | 870 | Xã Ia Rsai |
| 12 | Đường giao thông nội đồng Thôn Sông Ba (đoạn từ Rẫy ông Quang ra khu sản xuất Đồi Hồng) | 1956,39 | 130 | 15 | 1950 | |
| 13 | Làm mặt đường giao thông liên xã làm mương thoát nước dọc hai bên đường liên xã (đoạn từ suối Eróa đến trạm cảng nông sản Loan Khải) (cải tạo tuyến đường hiện trạng) | 1589,79 | 105 | 15 | 1575 | |
| 14 | Tràn qua suối buôn Enan (Điểm đầu giáp đất ông Chính, điểm cuối giáp đất ông Bạo) | 260 | 17 | 15 | 255 | |

| Stt | Tên đường | Chiều dài | Số mặt cắt | Phạm vi đo vẽ | Khối lượng | Địa điểm |
|-----|--|-----------|------------|---------------|------------|-------------|
| | | (m) | | (m) | (m) | |
| 15 | Đường khu sản xuất buôn Enan (Điểm đầu giáp đất Rẫy ông Bạo, Điểm cuối giáp rẫy ông Hóa) | 4295,09 | 286 | 15 | 4290 | Xã Phú Túc |
| 16 | Đường ra khu sản xuất buôn Pan (điểm đầu giáp rẫy ông Ama Bi, điểm cuối giáp rẫy ông Rah Lan Brách) | 3488,03 | 232 | 15 | 3480 | |
| 17 | Đường giao thông vào khu SXTT kết hợp với quản lý kênh mương (Đoạn từ rẫy Ma Huệ đến rẫy ông Ma Việt) buôn Ia Rnho | 2019,31 | 134 | 15 | 2010 | |
| 18 | Đường giao thông vào khu SXTT đoạn từ rẫy ông Kpã Miéo đến rẫy Ma Học | 2584,99 | 172 | 15 | 2580 | |
| 19 | Đường giao thông vào khu SXTT đoạn từ rẫy ông Ma Học đến rẫy Ma Nhiếp, buôn Ma Giai | 3175,03 | 211 | 15 | 3165 | |
| 20 | Đường giao thông vào khu SXTT tại buôn Ia Rpua (đoạn từ rẫy ông Rcam Hâu đến rẫy Kpã Phon) | 2270,98 | 151 | 15 | 2265 | Xã Ia HDreh |
| 21 | Đường sản xuất từ Rẫy Ma Tháp đến Ma Phước | 1394,44 | 92 | 15 | 1380 | |
| 22 | Đường sản xuất từ rẫy Ma Phước đến Ma Rim | 1788,72 | 119 | 15 | 1785 | |
| 23 | Đường sản xuất từ rẫy Ma Rim đến Đập Hồ thủy lợi IaDreh | 1204,29 | 80 | 15 | 1200 | Xã Sró |
| 24 | Đường ra khu sản xuất làng Quel | 1307,09 | 87 | 15 | 1305 | |
| 25 | Đường ra khu sản xuất làng Bơ Ya nhánh 1 | 1811,49 | 120 | 15 | 1800 | |
| 26 | Đường ra khu sản xuất làng Bơ Ya nhánh 2 | 1276,83 | 85 | 15 | 1275 | |
| 27 | Đường nội đồng làng Tkát | 843,56 | 56 | 15 | 840 | |
| 28 | Đường nội đồng làng Hrách | 1622,14 | 108 | 15 | 1620 | |
| 29 | Đường nội đồng làng Htiên | 1517,81 | 101 | 15 | 1515 | |
| 30 | Cầu trên đường ra khu sản xuất làng Krắc | 352,46 | 23 | 15 | 345 | Xã Đăk Song |
| 31 | Cầu trên đường ra khu sản xuất làng Kte - Kchăng | 1556,35 | 103 | 15 | 1545 | |
| 32 | Cống thoát nước trên đường vào làng Kte - Kchăng và làng Kliết-H'ôn | 99,58 | 6 | 15 | 90 | |
| 33 | Đường ra khu sản xuất làng Kliết-H'ôn | 1103,46 | 73 | 15 | 1095 | |
| 34 | Đường từ trung tâm xã đi làng Brang | 3061,85 | 204 | 15 | 3060 | |
| 35 | Đường từ trung tâm xã làng Tbung | 123,37 | 8 | 15 | 120 | |
| 36 | Đường nội đồng làng Mèo | 1728,36 | 115 | 15 | 1725 | |

| Stt | Tên đường | Chiều dài | Số mặt cắt | Phạm vi do vẽ | Khối lượng | Địa điểm |
|-----|---|-----------|------------|---------------|------------|--------------|
| | | (m) | | (m) | (m) | |
| 37 | Đường nội đồng làng Tbung | 546,44 | 36 | 15 | 540 | |
| 38 | Đường từ nhà ông Bar đi cánh về làng Kon plek (cũ). | 2273,14 | 151 | 15 | 2265 | Xã Đak Somei |
| 39 | Đường từ nhà ông Myin đến cánh đồng Đak Tim | 959,21 | 63 | 15 | 945 | |
| 40 | Đường từ Trạm kiểm lâm đi ra khu sản xuất | 1943,77 | 129 | 15 | 1935 | |
| 41 | Đường từ đường liên xã đi khu sản xuất (hướng qua Hải Yang) | 1997,44 | 133 | 15 | 1995 | |
| 42 | Đường ra khu sản xuất DakHtar | 1045,16 | 69 | 15 | 1035 | |
| 43 | Đường từ làng Kol đi thác Gà (nhánh 1) | 2292,55 | 152 | 15 | 2280 | |
| 44 | Cầu Đak Kol | 220,03 | 14 | 15 | 210 | |
| 45 | Đường từ làng Kol đi thác Gà (nhánh 2) | 1735,54 | 115 | 15 | 1725 | |
| 46 | Đường từ cánh đồng Ia Nhã đến Ia Gu, Ia Ap thôn O Đeh | 1326,49 | 88 | 15 | 1320 | Xã Ia Bãng |
| 47 | Đường từ nhà ông Blot đến cánh đồng Ia Đak | 1596,51 | 106 | 15 | 1590 | |
| 48 | Đường đi cánh đồng Ia Mोक đến cánh đồng Ia Thu | 2851,08 | 190 | 15 | 2850 | |
| 49 | Đường nhà bà Nhon đi cánh đồng Ia Gù | 3144,67 | 209 | 15 | 3135 | |
| 50 | Thôn Ktu | | | | | Xã Kon Gang |
| | - Tuyến 1: | 747,48 | 49 | 15 | 735 | |
| | - Tuyến 2: | 768,21 | 51 | 15 | 765 | |
| | - Tuyến 3: | 636,36 | 42 | 15 | 630 | |
| 51 | Thôn Kop | | | | | |
| | - Tuyến 1: | 1000,00 | 66 | 15 | 990 | |
| | - Tuyến 2: | 1055,52 | 70 | 15 | 1050 | |
| 52 | Thôn Klot | | | | | |
| | - Tuyến 1: | 1074,89 | 71 | 15 | 1065 | |
| | - Tuyến 2: | 1064,25 | 70 | 15 | 1050 | |
| 53 | Thôn Krai | | | | | Xã Hra |
| | - Tuyến 1: | 505,94 | 33 | 15 | 495 | |
| | - Tuyến 2: | 1329,72 | 88 | 15 | 1320 | |
| | - Tuyến 3: | 785,37 | 52 | 15 | 780 | |
| 54 | Đường BTXM thôn Phú Yên | 1529,96 | 101 | 15 | 1515 | |
| 55 | Đường BTXM làng Konchrah | 2799,52 | 186 | 15 | 2790 | |
| 56 | Đường BTXM làng Bok Ayol | 2267,71 | 151 | 15 | 2265 | Xã Ayun |
| 57 | Đường BTXM làng Đê kon | 1283,45 | 85 | 15 | 1275 | |
| 58 | Đường BTXM làng PleiAtur | 2210,58 | 147 | 15 | 2205 | |
| 59 | Đường BTXM thôn Đoàn kết | 748,22 | 49 | 15 | 735 | Xã Ayun |
| 60 | Đường BTXM Làng Plei bông | 700 | 46 | 15 | 690 | |
| 61 | Đường BTXM Làng ĐăkHla TơDrah | 1131,96 | 75 | 15 | 1125 | Xã Lơ Pang |

| Stt | Tên đường | Chiều dài | Số mặt cắt | Phạm vi đo vẽ | Khối lượng | Địa điểm |
|-----|---|-----------|------------|---------------|------------|---------------|
| | | (m) | | (m) | (m) | |
| 62 | Đường BTXM Làng Hlim | 1919,1 | 127 | 15 | 1905 | Xã Kon Chiêng |
| 63 | Đường BTXM Làng Alao | 855,12 | 57 | 15 | 855 | |
| 64 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng làng Tar | 1404,63 | 93 | 15 | 1395 | |
| 65 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng Đăk Ó (2 tuyến) | 1966 | 131 | 15 | 1965 | |
| 66 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất làng Toăk | 1510,47 | 100 | 15 | 1500 | |
| 67 | Làm đường BTXM ra khu sản xuất từ trại tầm đến rẫy ông Glong đường bê tông Kông Vok | 1948,45 | 129 | 15 | 1935 | |
| 68 | Đầu tư làm cầu ra khu sản xuất đi qua suối Bơ Krăk làng Git | 160 | 10 | 15 | 150 | |

1.2. Khảo sát địa chất :

- Công tác khảo sát địa chất được tiến hành theo phương pháp hố đào thăm dò địa chất theo TCVN 9437-2012 kết hợp phương pháp lỗ khoan thăm dò địa chất theo TCVN 263-2000 tại các vị trí cầu.

- Thí nghiệm mẫu đất trong phòng theo TCVN, TCN hiện hành.

- Khảo sát điều tra địa chất dọc tuyến, mô tả đặc điểm về địa hình, địa mạo, sự phân bố đất - đá, các hiện tượng xói lở, sụt trượt dọc tuyến dựa trên các vết lộ.

- Tận dụng các hố đào ở bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi, tiến hành bổ sung các hố đào mới đảm bảo cách hố đào cũ ở bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi trung bình 500m/hố. Ngoài ra cần tiến hành bổ sung các hố đào tại các vị trí công lưu vực lớn có địa chất phức tạp.

- Khoan địa chất cầu:

+ Cầu trên đường ra khu sản xuất làng Krăc (cầu 2 nhịp 24m tại Km0+100,32): Tại bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi đã thực hiện khoan 02 lỗ khoan tại vị trí hai móng nên tận dụng số liệu của bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi và bổ sung thêm 1 lỗ khoan tại vị trí trụ ở bước thiết kế bản vẽ thi công.

+ Cầu trên đường ra khu sản xuất làng Kte – Kchăng (cầu 2 nhịp 24m tại Km0+057,92): Tại bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi đã thực hiện khoan 02 lỗ khoan tại vị trí hai móng nên tận dụng số liệu của bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi và bổ sung thêm 1 lỗ khoan tại vị trí trụ ở bước thiết kế bản vẽ thi công.

*Khối lượng dự kiến:

- Đào hố địa chất dọc tuyến: 127 hố (Xem phụ lục kèm theo)

- Khoan địa chất cầu:

+ Tổng chiều dài khoan : $(6m/lỗ \times 11lỗ) + (5,5m/lỗ \times 11lỗ) = 11,5m$. Trong đó:

* Khoan địa chất cấp đất đá I-III : 4,5m

* Khoan địa chất cấp đất đá IX-X : 7,0m

+ Lấy mẫu: 02 mẫu

+ Thí nghiệm nén mẫu đá: 2 mẫu

1.3. Điều tra thủy văn công trình:

Trên cơ sở số liệu điều tra mực nước trong bước lập BCNCKT, trong bước khảo sát lập Thiết kế bản vẽ thi công điều tra thêm để xác minh độ chính xác những số liệu đã điều tra.

1.4. Khảo sát công trình thoát nước:

*** Khảo sát cống:**

Trên cơ sở số liệu đã thu thập ở bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi, tiến hành điều tra chuẩn hóa phục vụ cho công tác lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.

*** Khảo sát cầu:**

- Lập lưới đường chuyên cấp 2: Trên cơ sở lưới đường chuyên cấp 2 được xây dựng ở bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi. Tiến hành đo góc, cạnh lưới đường chuyên bằng máy toàn đạc điện tử và cao độ đường chuyên bằng máy thủy chuẩn.

- Đo vẽ bình đồ cầu: Tận dụng bình đồ lưu vực cầu tỷ lệ 1/500 đã thực hiện tại bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Khảo sát, điều tra thủy văn cầu: Trên cơ sở số liệu đã thu thập ở bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi, tiến hành chuẩn hóa lại số liệu tại bước thiết kế bản vẽ thi công.

1.5. Khảo sát điều tra mỏ vật liệu:

- Điều tra các mỏ vật liệu có khả năng khai thác, nguồn cung cấp vật liệu trong .

- Xác định vị trí, loại đường vận chuyển, cự ly vận chuyển vật liệu.

- Làm việc với địa phương, xác nhận về mỏ đất cũng như bãi thải vật liệu thừa.

- **Khối lượng dự kiến: 56 công** (Xem phụ lục kèm theo)

2. Các tài liệu cần phải thu thập thêm

- Mạng lưới giao thông vận tải trong ;

- Các số liệu về mặt tài chính cho dự án: Nguồn gốc vốn, thu thập các đơn giá, giá đất, dịch vụ có liên quan đến dự án;

- Các dự án đầu tư xây dựng trong có liên quan đến dự án;

3. Tổng hợp khối lượng khảo sát (dự kiến): (Xem bảng phụ lục đính kèm)

IV.2. DỰ TOÁN KHẢO SÁT:

1. Các căn cứ:

- Căn cứ Thông tư số: 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ xây dựng “Hướng xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình”;

- Căn cứ Thông tư số: 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ xây dựng “Ban hành định mức xây dựng”;

- Căn cứ Thông tư số: 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ xây dựng “Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình”;

- Căn cứ Thông tư số: 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 08 năm 2024 của Bộ xây dựng “Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021”;

- Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Xây dựng “Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng”;

- Căn cứ thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các thông tư số 11/2021/tt-bxd ngày 31 tháng 8 năm 2021 của bộ trưởng bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của bộ trưởng bộ xây dựng ban hành định mức xây dựng; thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của bộ trưởng bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của bộ trưởng bộ xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

- Căn cứ quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Gia Lai “V/v công bố bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai (tham khảo);

- Căn cứ công văn số: 1569/SXD-QLXD ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai “V/v công bố đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Gia Lai năm 2025”.

- Đơn giá vật liệu theo Công bố số: 374/2026/TB-SXD ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai.

- Giá điện lấy theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương.

2. Tổng kinh phí khảo sát dự kiến:

4.806.338.000 đồng

(Bốn tỷ, tám trăm lẻ sáu triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn đồng)

V. THỜI GIAN THỰC HIỆN KHẢO SÁT XÂY DỰNG:

5.1. Thời gian thực hiện:

+ Thời gian bắt đầu thực hiện công tác khảo sát: Tháng 7 năm 2026.

+ Thời gian hoàn thành hồ sơ khảo sát: Tháng 7 năm 2026

+ Thời gian khảo sát dự kiến: 15 ngày.

5.2. Các hồ sơ khảo sát phải giao nộp:

- Hồ sơ báo cáo kết quả khảo sát xây dựng địa hình.

- Nhật ký khảo sát.

- Hồ sơ khảo sát địa chất.

- Các tài liệu và hồ sơ khác có liên quan.

VI. KẾT LUẬN:

- Khối lượng ghi trong nhiệm vụ khảo sát là khối lượng dự kiến. Trong quá trình thực hiện, tùy theo tình hình cụ thể có thể điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp

- Trên đây là những nội dung của nhiệm vụ khảo sát phục vụ cho bước lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán Dự án Giảm thiểu khí thải tại Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai. Kính trình Chủ đầu tư xem xét phê duyệt nhiệm vụ khảo sát để triển khai các bước tiếp theo./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUANG MINH PHÁT - GIA LAI**



GIÁM ĐỐC
Lưu Quang Một